

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1026 /QĐ-LIP

Lai Khê, ngày 19 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của
Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu (lần 2)

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Doanh nghiệp 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát
triển kinh tế nhà nước, yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, khai
thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế nhà nước;

Căn cứ Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy
định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực
tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp
nhà nước;

Căn cứ Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về
quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về
giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản
lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành
Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW, về áp dụng nguyên
tắc quản trị hiện đại, minh bạch, hiệu quả tại doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân
thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh thành phố
05 năm 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân
dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026;

Căn cứ quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026 của UBND thành
phố Hải Phòng về việc giao một số chỉ tiêu định hướng năm 2026 đối với các
doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND thành



phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản năm 2026 đối với Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu;

Căn cứ Công văn số 7994/STC-ĐKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 05 năm 2026-2030 đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu;

Căn cứ Quyết định số 658/QĐ-LIP ngày 26/05/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu về việc Ban hành Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-LIP ngày 20/7/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu về việc bổ sung, chỉnh sửa Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch thị trường tại Tờ trình số 19.8.2/TTr-KHTT ngày 19/8/2026 về việc đề nghị ban hành điều chỉnh các chỉ tiêu Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (lần 2) của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu.

(Bảng tổng hợp các chỉ tiêu và các phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 658/QĐ-LIP ngày 26/05/2026; Quyết định số 882/QĐ-LIP ngày 20/7/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu không phù hợp với nội dung được điều chỉnh tại Quyết định này không còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Quyền Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Trưởng các phòng chức năng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - UBND thành phố
 - Sở Tài chính
 - Sở Nội vụ
 - Kiểm soát viên (để p/h);
 - Lưu: VT, KHTT (Hưng).
- (thay b/c);

Q. CHỦ TỊCH



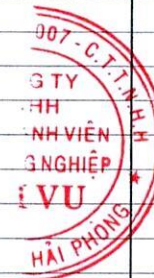
Vũ Công

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-LIP ngày 19/8/2026)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch					Tổng cộng
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH								
I. Kết quả kinh doanh								
1. Tổng doanh thu		Triệu đồng	86.215	94.837	104.320	114.752	126.227	526.351
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	Triệu đồng	54.763	55.974	57.440	57.365	58.904	284.446
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	Triệu đồng	26.232	26.928	23.673	22.218	20.763	119.815
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	Triệu đồng	5.220	4.401	4.483	4.567	4.652	23.321
d. Doanh thu chưa xác định được		Triệu đồng	0	7.535	18.724	30.602	41.908	98.769
2.Lãi phát sinh								
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	Triệu đồng	24.173	38.390	45.719	52.347	61.360	221.988
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	Triệu đồng	15.998	27.734	33.597	38.899	46.109	162.337
3. Lỗ phát sinh								
4. Lỗ lũy kế								
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN								
		Triệu đồng	32.322	29.953	32.962	37.284	43.206	175.727
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	24.683,6	15.963	15.638	16.979	18.791	92.054
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	15.500	4.300	2.510	2.525	2.534	27.369
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt								
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	8.174,44	10.656,52	12.122,35	13.448	15.250	59.652
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	1.009,15	1.006,15	1.006,15	1.006,15	1.006,15	5.034
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3					3
- Tiền thuê đất thô, trong đó:		Triệu đồng	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	5,75
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK								
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	7.638	13.991	17.324	20.305	24.415	83.673
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN								
		Triệu đồng	43.787	29.953	32.962	37.284	43.206	187.193
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	36.149,16	15.963	15.638	16.979	18.791	103.520

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch					Tổng cộng
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	15.500	4.300	2.510	2.525	2.534	27.369
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt								
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	19.640,01	10.656,52	12.122,35	13.448	15.250	71.117
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	1.009,15	1.006,15	1.006,15	1.006,15	1.006,15	5.034
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3					3
- Tiền thuê đất thô, trong đó:		Triệu đồng	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	1.005	1.005	1.005	1.005	1.005	5.025
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	5,75
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK								
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	7.638	13.991	17.324	20.305	24.415	83.673
IV. Nợ thuế								
1. Từ hoạt động SXKD nội địa								
a. Thuế GTGT								
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt								
c. Thuế TNDN								
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác								
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK								
a. Thuế XNK								
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu								
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu								
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu								
V. Các khoản chi NSNN								
1. Chi đầu tư phát triển theo quy định tại ND 148/2021/ND-CP		Triệu đồng						
2. Chi khác		Triệu đồng						
VI. Vốn chủ sở hữu	410-BCĐKT	Triệu đồng	189.696	201.053	214.491	230.051	248.494	



PHỤ LỤC 02: CHI TIẾT DOANH THU GIAI ĐOẠN TỪ 2026 - 2030 (ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Quyết định số 1826/QĐ-LIP ngày 19/8/2026)

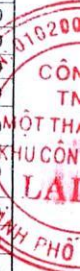
TT	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Doanh thu kế hoạch												Tổng Doanh thu kế hoạch 5 năm (2026-2030)	Ghi chú		
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030											
				Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phi sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng		
	TỔNG CỘNG (I+II+III)			86.214.937.255		94.837.000.000		104.320.000.000		114.752.000.000		126.227.000.000		526.350.937.255					
I	Doanh thu kinh doanh CS KCN	18.386.034.000		36.376.962.277	54.762.997.183	19.596.733.013	36.376.962.277	55.973.695.290	21.063.489.583	36.376.962.277	57.440.451.860	20.988.437.624	36.376.962.277	57.365.399.901	22.526.933.191	36.376.962.277	58.903.895.468	284.446.439.701	
1	Công ty TNHH Máy Tính Lợi	CN3	2.242.629.716	3.900.288.166	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166	1.884.086.160	2.242.629.716	4.126.715.876	1.884.086.160	2.242.629.716	4.126.715.876	2.072.494.776	2.242.629.716	4.315.124.492	20.369.132.576		
		CN7	2.449.319.953	3.640.192.295	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295	1.353.539.444	2.449.319.953	3.802.859.397	1.353.539.444	2.449.319.953	3.802.859.397	1.488.893.389	2.449.319.953	3.938.213.342	18.824.316.726		
		CN1A	1.635.507.828	2.342.897.903	707.390.075	1.635.507.828	2.342.897.903	804.015.960	1.635.507.828	2.439.523.788	804.015.960	1.635.507.828	2.439.523.788	884.417.556	1.635.507.828	2.519.925.384	12.084.768.766		
		CN5A	127.750.000	168.014.015	127.750.000	168.014.015	145.200.000	168.014.015	145.200.000	168.014.015	145.200.000	168.014.015	159.720.000	168.014.015	327.734.015	1.545.690.075			
		CN5B	127.750.000	164.148.221	127.750.000	164.148.221	145.200.000	164.148.221	145.200.000	164.148.221	145.200.000	164.148.221	159.720.000	164.148.221	323.868.221	1.526.361.105			
		CN14	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023	1.521.019.368	2.784.615.338	4.305.634.706	1.521.019.368	2.784.615.338	4.305.634.706	1.673.121.305	2.784.615.338	4.457.736.643	21.314.686.101	
		CN8A	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685	1.642.458.840	3.035.435.010	4.677.893.850	1.642.458.840	3.035.435.010	4.677.893.850	1.806.704.724	3.035.435.010	4.842.139.734	23.158.936.804	
		CN6*	238.828.625	521.459.454	760.288.079	238.828.625	521.459.454	760.288.079	271.451.400	521.459.454	792.910.854	271.451.400	521.459.454	792.910.854	298.596.540	521.459.454	820.055.994	3.926.453.860	
		CN13	346.826.741	882.134.580	1.228.961.321	346.826.741	882.134.580	1.228.961.321	400.549.963	882.134.580	1.282.684.543	400.549.963	882.134.580	1.282.684.543	440.939.004	882.134.580	1.323.073.584	6.400.088.534	
		CN12	54.345	677.195.045	1.000.339.335	54.345	677.195.045	1.000.339.335	788.491.605	1.000.339.335	1.788.830.940	788.491.605	1.000.339.335	1.788.830.940	867.998.340	1.000.339.335	1.868.337.675	8.912.362.875	
2	Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal	CN11	48.819,5	623.717.932	1.308.352.137	1.932.070.069	708.322.126	1.308.352.137	2.016.674.263	708.322.126	1.308.352.137	2.016.674.263	708.322.126	1.308.352.137	2.016.674.263	779.745.054	1.308.352.137	2.088.097.191	10.070.190.048
		CN9*	24.865,7	317.684.183	670.442.918	988.127.101	360.776.441	670.442.918	1.031.219.359	360.776.441	670.442.918	1.031.219.359	360.776.441	670.442.918	1.031.219.359	397.154.960	670.442.918	1.067.597.878	5.149.383.057
		CN9	2.287.803.175	3.094.904.018	5.382.707.193	2.598.132.143	3.094.904.018	5.693.036.161	2.598.132.143	3.094.904.018	5.693.036.161	2.598.132.143	3.094.904.018	5.693.036.161	2.860.112.109	3.094.904.018	5.955.016.127	28.416.831.805	
		CN8	7.620	93.515.244	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	111.107.220	332.471.867	
3	Công ty cổ phần IBEST	DH	4.567	63.967.062	136.809.818	200.776.880	66.312.840	136.809.818	203.122.658	63.967.062	136.809.818	200.776.880	66.312.840	136.809.818	203.122.658	72.944.124	136.809.818	209.753.942	1.017.553.018
			4.029	56.431.639	101.738.217	158.169.856	58.501.080	101.738.217	160.239.297	58.505.647	101.738.217	160.243.864	58.501.080	101.738.217	160.239.297	64.351.188	101.738.217	166.089.405	804.981.719
4	Công ty TNHH cơ khí và thương mại Bình Dương	CN3	7.406	102.721.220	220.109.430	322.830.650	107.453.654	220.109.430	327.563.084	107.453.654	220.109.430	327.563.084	107.453.654	220.109.430	327.563.084	118.288.632	220.109.430	338.398.062	1.643.917.964
5	Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam	CN17A	10.005	129.944.940	302.176.644	432.121.584	129.944.940	302.176.644	432.121.584	142.196.063	302.176.644	444.372.707	142.196.063	302.176.644	444.372.707	145.272.600	302.176.644	447.449.244	2.200.437.825
6	Công ty TNHH Nhôm Tân Á	CN3B	12.321	173.689.137	379.947.225	553.636.362	173.689.137	379.947.225	553.636.362	185.994.736	379.947.225	565.941.961	185.994.736	379.947.225	565.941.961	185.994.736	379.947.225	565.941.961	2.805.098.606
		CN15C	5.058,4	66.445.533	161.278.987	227.724.520	73.447.968	161.278.987	234.726.955	73.447.968	161.278.987	234.726.955	73.447.968	161.278.987	234.726.955	80.792.765	161.278.987	242.071.752	1.173.977.137
		CN1	23.068	1.057.662.978	1.057.662.978	334.693.612	1.057.662.978	1.392.356.590	334.693.612	1.057.662.978	1.392.356.590	334.693.612	1.057.662.978	1.392.356.590	368.442.096	1.057.662.978	1.426.105.074	6.660.837.822	
		CN8	80.119.953	80.119.953	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	164.259.172	490.767.883	
7	Công ty Cổ phần Dệt 10/10	CN17B	22.143	304.554.822	691.109.461	995.664.283	335.001.447	691.109.461	1.026.110.908	335.001.447	691.109.461	1.026.110.908	335.001.447	691.109.461	1.026.110.908	353.667.996	691.109.461	1.044.777.457	5.118.774.464
8	Công ty TNHH Lepotai Việt Nam (thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dệt 10/10)	Nhà xưởng	5.785	73.671.975	73.671.975	73.671.975	73.671.975	73.671.975	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	72.648.030	387.988.380
9	Công ty TNHH Công nghiệp AIK	CN8	150.000	1.909.050.000	836.535.838	2.745.585.838	2.133.175.000	836.535.838	2.969.710.838	2.178.000.000	836.535.838	3.014.535.838	2.178.000.000	836.535.838	3.014.535.838	2.395.800.000	836.535.838	3.232.335.838	14.976.704.190
11	Công ty TNHH Manufacturing Solution Việt Nam	CN15	46.171	564.886.795	1.657.053.496	2.221.940.291	601.331.104	1.657.053.496	2.258.384.600	601.331.104	1.657.053.496	2.258.384.600	670.402.920	1.657.053.496	2.327.456.416	737.443.212	1.657.053.496	2.394.496.708	11.460.662.615
12	Công ty cổ phần sản xuất công nghiệp và dịch vụ kho Việt Nam	CN10	211.165,87	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518	3.066.128.432	8.185.808.164	11.251.936.596	3.066.128.432	8.185.808.164	11.251.936.596	3.066.128.432	8.185.808.164	11.251.936.596	55.505.820.825
13	Công ty cổ phần sản xuất công nghiệp và dịch vụ kho Việt Nam	CA	43.582,77	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063	632.821.820	1.689.478.487	2.322.300.307	632.821.820	1.689.478.487	2.322.300.307	632.821.820	1.689.478.487	2.322.300.307	11.455.911.048
		TCN	2.921,6	36.855.984	87.081.041	123.937.025	39.175.004	87.081.041	126.256.045	42.421.632	87.081.041	129.502.673	42.421.632	87.081.041	129.502.673	42.421.632	87.081.041	129.502.673	638.701.089
14	Công ty TNHH Một thành viên phát triển công nghiệp tàu thủy	CN4	12.885	138.258.944	-	138.258.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.258.944
15	Công ty TNHH Astee Horie VN	CN6	19.900	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768	270.268.533	912.869.968	1.183.138.501	288.948.000	912.869.968	1.201.817.968	288.948.000	912.869.968	1.201.817.968	5.934.371.973
16	Thu hút các nhà đầu tư vào Lô đất của các đơn vị đang được Tòa án thu lại phá sản	CN2; CN4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Doanh thu kinh doanh tài chính			26.232.400.000		26.928.120.000		23.673.080.000		22.218.040.000		20.763.000.000		119.814.640.000					
III	Doanh thu khác			113.968.299	5.219.540.072	-	-	4.400.558.391	-	-	4.482.708.892	-	4.566.502.403	-	-				



PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH KHẤU HAO TSCĐ GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

ĐV tính: VN đồng

STT	Tên TSCĐ	Thời gian SD (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Thực hiện 2025	Chi phí khấu hao kế hoạch					Chi phí khấu hao kế hoạch TSCĐ 05 năm (2026-2030)
						Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I	Tổng cộng		774.983.981.880	696.813.636.347	26.650.612.069	26.772.302.755	26.768.532.192	26.768.532.192	28.568.532.192	28.568.532.192	137.446.431.523
1	Nhà điều hành Ai Quốc	240	506.863.753	506.107.112	4.070.402	-	-	-	-	-	-
2	Trạm bơm tiêu	360	5.103.599.250	5.089.793.160	167.062.716	167.062.716	167.062.716	167.062.716	167.062.716	167.062.716	835.313.580
3	San nền (06)	300	145.080.478.327	144.588.976.298	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	5.793.465.516	28.967.327.580
4	Đường 53m (07)		-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đường 53m phía Tỉnh Lộ	240	35.257.759.380	31.417.924.364	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	1.469.344.440	7.346.722.200
4.2	Đường 53m phía Cascon	240	24.106.193.104	23.130.220.977	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	1.260.270.204	6.301.351.020
5	Mương thoát nước, hồ điều hoà (08)	360	33.202.704.133	33.087.572.438	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	1.104.305.976	5.521.529.880
6	Đường nội bộ (09)	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Đường số 1	240	17.446.302.121	16.454.582.941	873.060.912	873.060.912	873.060.912	873.060.912	873.060.912	873.060.912	4.365.304.560
6.2	Đường số 2	240	5.665.992.782	5.562.302.306	308.535.120	308.535.120	308.535.120	308.535.120	308.535.120	308.535.120	1.542.675.600
6.3	Đường số 3	240	6.989.152.910	6.834.147.554	364.872.492	364.872.492	364.872.492	364.872.492	364.872.492	364.872.492	1.824.362.460
6.4	Đường số 4*	240	8.836.846.175	8.618.878.960	497.369.160	497.369.160	497.369.160	497.369.160	497.369.160	497.369.160	2.486.845.800
6.5	Đường số 5	240	5.832.874.051	5.695.929.228	305.765.904	305.765.904	305.765.904	305.765.904	305.765.904	305.765.904	1.528.829.520
6.6	Đường số 6, nút giao thông với đường 5B	240	31.594.134.057	28.596.599.022	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	1.366.380.600	6.831.903.000
6.7	Đường vành đai từ cổng chính đến hết CN2	240	9.330.711.510	8.531.878.348	439.685.280	439.685.280	439.685.280	439.685.280	439.685.280	439.685.280	2.198.426.400
6.8	Đường vành đai từ cổng chính đến hết CN5	240	14.833.973.424	13.507.057.136	648.252.816	648.252.816	648.252.816	648.252.816	648.252.816	648.252.816	3.241.264.080
6.9	Đường vành đai từ CN6-CN9	240	20.054.509.130	19.394.679.519	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	1.096.045.116	5.480.225.580
7	Hệ thống cấp nước (10)	300	12.083.275.359	11.872.716.770	495.510.048	495.510.048	495.510.048	495.510.048	495.510.048	495.510.048	2.477.550.240
8	Hệ thống thoát nước mặt (11)	360	127.286.117.747	126.847.325.699	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	4.219.201.776	21.096.008.880
9	Hệ thống PCCC (12)	120	2.724.744.789	2.542.723.596	83.717.844	83.717.844	83.717.844	83.717.844	83.717.844	83.717.844	418.589.220
10	Vườn hoa cây xanh (13)	96	12.819.421.623	12.819.421.623	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống thông tin liên lạc (14)	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-
12	Tường rào + Cổng (15)	120	25.281.539.247	25.281.539.247	-	-	-	-	-	-	-
13	Kênh tiêu đầu nối hồ điều hoà số 2 (16)	360	8.119.635.589	8.091.480.430	270.055.176	270.055.176	270.055.176	270.055.176	270.055.176	270.055.176	1.350.275.880
14	Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (17)	360	138.900.227.908	121.610.262.676	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	4.290.244.896	21.451.224.480
15	Trạm bơm (18)	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-
16	Hệ thống điện chiếu sáng (19)	120	13.069.482.951	10.969.566.195	22.623.396	3.770.563	-	-	-	-	3.770.563
17	Các công trình kiến trúc (20)	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-
18	Camera giám sát	96	795.028.956	795.028.956	75.019.713	-	-	-	-	-	-
19	Trạm quan trắc nước thải	144	1.478.226.292	1.478.226.292	128.230.620	128.230.620	128.230.620	128.230.620	128.230.620	128.230.620	641.153.100
20	Đường ống cấp nước cứu hỏa D315 từ Nút 1 đến Nút 5	120	2.230.700.391	2.230.700.391	223.070.040	223.070.040	223.070.040	223.070.040	223.070.040	223.070.040	1.115.350.200
21	Xây dựng tuyến đường ống D160 từ nhà máy XLNT ra vị trí xả thải	120	896.063.605	896.063.605	89.606.364	89.606.364	89.606.364	89.606.364	89.606.364	89.606.364	448.031.820
22	Bể phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho hệ thống xử lý nước thải KCN Lai Vu	120	4.678.586.295	4.676.833.517	248.224.994	467.858.628	467.858.628	467.858.628	467.858.628	467.858.628	2.339.293.140
23	Thoát nước mặt	360	113.853.197	113.853.197	3.802.632	3.802.632	3.802.632	3.802.632	3.802.632	3.802.632	19.013.160
24	Cổng tường rào nhà bảo vệ	120	866.865.680	866.865.680	-	-	-	-	-	-	-
25	Nhà điều hành 3 tầng	600	7.274.400.051	7.268.306.560	153.711.504	153.711.504	153.711.504	153.711.504	153.711.504	153.711.504	768.557.520



STT	Tên TSCD	Thời gian SD (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Thực hiện 2025	Chi phí khấu hao kế hoạch					Chi phí khấu hao kế hoạch TSCD 05 năm (2026-2030)
						Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
26	Đường giao thông	240	3.368.094.729	3.280.449.186	234.426.444	234.426.444	234.426.444	234.426.444	234.426.444	234.426.444	1.172.132.220
27	Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 dự kiến thực hiện hoàn thành 2029		45.000.000.000						1.800.000.000	1.800.000.000	3.600.000.000
II	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			0	-	-	-	-	-	-	-
26	Xe cứu hoả 20333	120	1.745.993.500	1.745.993.500	175.206.864	175.206.864	175.206.864	175.206.864	175.206.864	175.206.864	876.034.320
27	Xe cứu hoả 20347	120	1.745.993.500	1.745.993.500	175.206.864	175.206.864	175.206.864	175.206.864	175.206.864	175.206.864	876.034.320
28	Xe ô tô Toyota Corolla Cross 34A-49018	120	663.636.364	663.636.364	64.266.240	64.266.240	64.266.240	64.266.240	64.266.240	64.266.240	321.331.200





PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

TT	Chỉ tiêu	Ngày ghi nhận	Tổng chi phí	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
	Tổng cộng		264.013.637	76.759.524	0	0	0	0
1	Màn hình hiển thị, đầu đo Amoni; CP hiệu chuẩn/ kiểm định	16/11/2023	264.013.637	76.759.524	0	0	0	0



PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH CHI PHÍ THƯỜNG XUYỀN GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

(Kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-LIP ngày 19/8/2026)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Kế hoạch					Tổng chi phí KH 05 năm (2026-2030)	Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	Tiền lương	7.844	10.597	11.338	12.137	13.001	54.917	
-	Chủ tịch, Kiểm soát viên	1.344	1.344	1.344	1.344	1.344	6.720	
-	Ban điều hành và Người lao động	6.500	9.253	9.994	10.793	11.657	48.197	
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.678	2.688	2.744	2.801	2.859	12.769	
-	BHXH, BHYT, BHTN	1.560	2.493	2.542	2.593	2.645	-	
-	Kinh phí công đoàn	118	195	201	207	214	-	
3	Ăn ca	403	702	702	702	702	3.211	
4	Làm thêm giờ	582	514	550	588	629	2.862	
5	Chi phí đi công tác	60	60	60	60	60	300	
-	Công tác phí	60	60	60	60	60	300	
6	Chi phí vật tư văn phòng	641,50	540,00	540,00	540,00	540,00	2.801,50	
-	Văn phòng phẩm	78	84	84	84	84	414	
-	Nước uống	36	36	36	36	36	180	
-	Trang phục	230	375	375	375	375	1.730	
-	Bảo hộ lao động (quần, áo, mũ)	23	45	45	45	45	203	
-	Phần mềm bản quyền	275					275	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.856	1.653	1.759	1.873	1.995	9.137	
-	Điện, nước sinh hoạt	1.388	1.164	1.248	1.338	1.434	6.572	
-	Xăng xe, dầu, ô tô, cầu đường	300	321	343	368	393	1.725	
-	Chi phí điện thoại, Internet, bưu chính	168	168	168	168	168	840	
8	CCDC phục vụ quản lý	726	54	65	69	80	994	
-	Bàn ghế làm việc lãnh đạo	15	-	-	-	15	30	
-	Bàn ghế làm việc nhân viên	35	-	-	15	-	50	
-	Tủ đựng tài liệu	50	-	-	15	-	65	
-	Máy tính để bàn	71	-	20	-	20	111	
-	Máy tính xách tay	50	15	-	-	-	65	
-	Máy in	14	-	6	-	6	26	
-	Điều hòa	112	39	39	39	39	268	
-	Bộ loa đài, âm ly, mic	35	-	-	-	-	35	
-	Máy scan	-	-	-	-	-	-	
-	Bộ sofa	53					53	
-	Ghế phòng họp	30					30	
-	Máy photo	200	-	-	-	-	200	
-	Cây nước	24					24	
-	Tủ cấp đông	25					25	
-	Quạt cây	12					12	
9	Chi sửa chữa tài sản	142	48	48	48	48	334	
-	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	99	30	30	30	30	219	
-	Bảo dưỡng thiết bị văn phòng làm việc	43	18	18	18	18	115	
10	Chi phí thuê dịch vụ ngoài	990	1.059	1.133	1.213	1.298	5.693	
-	Bảo vệ chuyên nghiệp	990	1.059	1.133	1.213	1.298	5.693	
11	Hội nghị, quảng cáo, học tập nghiệp vụ, đào tạo	110	80	80	110	80	460	
-	Chi phí hội nghị	80	80	80	80	80	400	
-	Cờ Tổ quốc, cờ Đảng treo KCN (chất liệu mica)	30	-	-	30	-	60	



STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch					Tổng chi phí KH 05 năm (2026-2030)	Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
12	Chi phí đoàn ra, đoàn vào	200	200	200	200	200	1.000	
-	Tiếp khách, giao dịch với các cơ quan, đơn vị, các Doanh nghiệp, đối tác	200	200	200	200	200	1.000	
13	Vệ sinh, ATLĐ, PCCC	106,50	61,50	61,50	61,50	61,50	353	
-	Vệ sinh môi trường làm việc	43	12	12	12	12	91	
-	Trang thiết bị PCCC	12	12	12	12	12	60	
-	Thực hành diễn tập PCCC	30	30	30	30	30	150	
-	Băng rôn, khẩu hiệu	21,5	7,5	7,5	7,5	7,5	52	
14	Chi phí khác	4.878,6	4.546,2	4.612,2	4.608,8	4.688,66	23.334	
-	Khoản nhân viên dọn cỏ, chăm sóc cây xanh	660	-	-	-	-	660	
-	Khám sức khỏe định kỳ	69	300	300	300	300	1.269	
-	Bảo hiểm nhân thọ (bình quân)	791	1.268	1.268	1.192	1.192	5.711	
-	Công cụ dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	6,0	
-	Thuê phương tiện: xe ô tô ngoài	204	60	60	60	60	444	
-	Quản lý trang Web, nhuận bút	35	25	25	25	25	135	
-	Vật tư, hóa chất	600	660	726	799	878	3.663	
-	Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện	20	20	20	20	20	100	
-	Kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty	230	-	-	-	-	230	
-	Triển khai kế hoạch SXKD	552	840	840	840	840	3.912	
-	Tết Âm lịch, gặp mặt, khai xuân	286	357	357	357	357	1.714	
-	Chi tháng lương 13	560	700	700	700	700	3.360	
-	Chi ngày lễ 10/3	60	-	-	-	-	60	
-	Chi ngày lễ 30/4-1/5	129	-	-	-	-	129	
-	Chi ngày lễ 2/9	129	-	-	-	-	129	
-	Tri ân tặng quà các gia đình chính sách, dâng hương ngày thương binh liệt sỹ (27/7)	80	80	80	80	80	400	
-	Hỗ trợ các hoạt động của Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh, Công đoàn, Đảng, Dân quân tự vệ	135	135	135	135	135	675	
-	Tài trợ, ủng hộ địa phương, ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội, từ thiện.	200	100	100	100	100	600	
-	Tham quan, Trao đổi, học tập kinh nghiệm thực tế	138	-	-	-	-	138	
15	Tiền thuê đất thô	1.005	900	900	900	900	4.605	
16	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	700	400	400	400	400	2.300	
	Cộng	21.923	24.103,22	25.192,60	26.311,29	27.541,80	125.071	
17	Dự phòng	436	1.205,16	1.259,63	1.315,56	1.377,09	5.593	
	Tổng cộng	22.359	25.308,39	26.452,23	27.626,86	28.918,89	130.664,93	





PHỤ LỤC 06: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG GIAI ĐOẠN (2026 - 2030)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch					Kế hoạch 05 năm (2026-2030)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I	Đầu tư xây dựng mới	-	-	45.000	-	-	45.000
1	Đầu tư xây dựng Giai đoạn 2 Nhà máy XLNT	-	0	45.000	0	0	45.000
II	Tư vấn, dịch vụ phi tư vấn	2.155	-	-	-	-	2.155
1	Nuôi cấy vi sinh trạm XLNT, vận hành thử nghiệm,	1.200	-	-	-	-	1.200
2	Sửa chữa máy móc thiết bị hiện có và cung cấp, lắp đặt bổ sung một số máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác vận hành Trạm XLNT	805	-	-	-	-	805
3	Tư vấn lập dự án điều chỉnh: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Vu	150	-	-	-	-	150
III	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng KCN	4.385	1.870	2.580	3.210	3.880	15.925
1	Trạm bơm tiêu	-	120	130	140	150	540
2	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng các tuyến đường	-	300	300	300	300	1.200
3	Nạo vét hệ thống thoát nước mặt	-	400	420	450	500	1.770
4	Nạo vét hệ thống thoát nước thải	-	350	370	400	450	1.570
5	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống PCCC	-	50	60	70	80	260



STT	Tên dự án	Kế hoạch					Kế hoạch 05 năm (2026-2030)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
6	Nhà máy xử lý nước thải	-	500	1.000	1.500	2.000	5.000
7	Hệ thống điện chiếu sáng	-	150	300	350	400	1.200
8	Sửa chữa mái kênh tiêu ngoài đê sông Rạng bị sạt trượt do ảnh hưởng lũ	50	-	-			50
9	Sửa chữa khu vực nhà bảo vệ công chính KCN Lai Vu.	450	-	-			450
10	Bảo dưỡng động cơ máy bơm (02 động cơ số 1,2)	102,5					103
11	Thay thế, di chuyển vị trí Trạm biến áp Nhà điều hành	1.448	-	-			1.448
12	Cắt tỉa cây xanh	52	100	110	120	130	52
13	Chi phí khắc phục sự cố hạ tầng KCN	2.282					
IV	Chi phí dự phòng	759,74	2.500	2.800	3.000	3.500	15.141
Tổng cộng		7.300	4.370	50.380	6.210	7.380	78.221

Ghi chú: Đầu tư xây dựng cơ bản dự kiến thực hiện công trình nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 trong năm 2028 sử dụng năm 2029 là 45 tỉ đồng.